

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày 02/11/2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM										
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000	12.400	11.500	11.700	200	1,74%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	13.500	15.500	14.250	14.500	250	1,75%		
3	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.400	19.000	18.500	18.700	200	1,08%		
4	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.500	20.900	19.500	19.700	200	1,03%		
5	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	66.000	72.000	68.000	69.000	1.000	1,47%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Lợn trắng	đ/kg	145.000	151.000	147.500	148.000	500	0,34%	nt	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000	250.000	250.000	250.000	0	0,00%	nt	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	255.000	255.000	255.000	255.000	0	0,00%	nt	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	150.000	170.000	160.000	160.000	0	0,00%	nt	
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	115.000	125.000	120.000	120.000	0	0,00%	nt	
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	110.000	110.000	110.000	0	0,00%	nt	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	65.000	65.000	65.000	0	0,00%	nt	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	220.000	240.000	230.000	230.000	0	0,00%	nt	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000	15.000	15.000	15.000	0	0,00%	nt	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000	15.000	15.000	15.000	0	0,00%	nt	
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	12.000	17.000	14.500	14.500	0	0,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	17.000	21.000	18.500	19.000	500	2,70%	nt	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000	150.000	140.000	140.000	0	0,00%	nt	
19	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	0	0,00%	nt	
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
1	02.001a	Phân đạm urê A	Bao 50kg	đ/kg							Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg	13.000	15.950	14.475	14.475	0	0,00%	nt	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	7.800	8.000	7.500	7.900	400	5,33%	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	7.650	9.500	8.575	8.575	0	0,00%	nt	
4	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	18.000	20.000	19.000	19.000	0	0,00%	nt	
5	02.001f	Phân NPK Lào Cai 13- 5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	9.500	9.500	9.500	9.500	0	0,00%	nt	
7	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	11.050	17.170	14.210	14.110	-100	-0,70%	nt	
8	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi		đ/kg	13.600	16.160	14.780	14.880	100	0,68%	nt	
9	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi		đ/kg	13.500	14.900	14.200	14.200	0	0,00%	nt	
10	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán		đ/kg	11.000	16.050	13.525	13.525	0	0,00%	nt	
11	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi		đ/kg	12.800	15.040	13.920	13.920	0	0,00%	nt	
12	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán		đ/kg	10.500	14.640	12.570	12.570	0	0,00%	nt	
13	02.002f	AC 981 Cá m cá con		đ/kg	16.000	19.800	17.900	17.900	0	0,00%	nt	
14	02.002g	AC 985 Cá m cá to		đ/kg	13.600	16.000	15.000	15.000	0	0,00%	nt	
15	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg		đ/kg	18.800	22.400	20.600	20.600	0	0,00%	nt	
16	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg		đ/kg	12.600	17.000	15.320	15.000	-320	-2,09%	nt	
17	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất		đ/kg	13.000	15.000	14.400	14.000	-400	-2,78%	nt	
18	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai		đ/kg	11.600	14.800	13.200	13.200	0	0,00%	nt	
19	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con		đ/kg	13.000	16.840	14.920	14.920	0	0,00%	nt	
20	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà		đ/kg	20.000	23.000	20.800	21.500	700	3,37%	nt	
21	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn		đ/kg	18.000	23.200	20.600	20.600	0	0,00%	nt	

[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
2	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	50.000	70.000	70.000	70.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
3	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	100.000	150.000	100.000	100.000	0	0,00%	nt	
4	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	300.000	0	0,00%	nt	
VII.	05	GIAO THÔNG										
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt	2.000	3.000	2.500	2.500	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày	đ/lượt	5.000	10.000	7.500	7.500	0	0,00%	nt	
	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/người/vé	40.000	45.000	42.500	42.500	0	0,00%	nt	
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	350.000	350.000	350.000	350.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé	840.000	840.000	840.000	840.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé	600.000	600.000	600.000	600.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé	400.000	450.000	425.000	425.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé	130.000	130.000	130.000	130.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé	170.000	180.000	175.000	175.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Than Uyên	đ/người/vé	87.000	90.000	88.500	88.500	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/vé	100.000	120.000	110.000	110.000	0	0,00%	nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi		đ/km								
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 31 km đầu)	đ/km	11.000	13.500	12.000	12.000	0	0,00%	nt	
	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 31km đầu)	đ/km	15.700	15.700	15.700	15.700	0	0,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
VIII.	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC										
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non năm học 2025-2026	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	8.000	25.000	16.500	16.500		0,00%	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Không thu học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15, ngày 26/6/2025 kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV
4	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS năm học 2025-2026	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục THCS công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	12.000	30.000	21.000	21.000	0	0,00%	nt	
7	06.007	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT năm học 2025-2026	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	15.000	35.000	25.000	25.000	0	0,00%	nt	
10	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chỉ							nt	
11	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	1.360.000	2.380.000	1.870.000	1.870.000	0	0,00%	nt	
12	06.012	Dịch vụ ăn trưa đối với trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		đồng/ngày	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
13	06.013	Dịch vụ điện, nước phục vụ cho học sinh ăn, ở trường buổi trưa, đối với cơ sở giáo dục đã tách đồng hồ đo mức tiêu thụ điện, nước khu sinh hoạt học tập của học sinh		đ/hs/tháng								
14	06.014	Dịch vụ nước uống		đ/hs/tháng	6.000	6.000	6.000	6.000	0	0,00%	nt	
15	06.015	Dịch vụ phục vụ nấu ăn		đ/hs/tháng	50.000	50.000	50.000	50.000	0	0,00%	nt	
16	06.016	Dịch vụ trực các hoạt động ngoài giờ hành chính đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học		đ/hs/tháng	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	06.017	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp		đ/hs/tháng	120.000	120.000	120.000	120.000	0	0,00%	nt	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
18	06.018	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú từ năm học thứ hai trở đi (nếu có)		đ/hs/tháng	36.000	36.000	36.000	36.000	0	0,00%	nt	
19	06.019	Dịch vụ photo phục vụ kiểm tra, thi thử		đ/hs/tháng	30.000	70.000	50.000	50.000	0	0,00%	nt	
20	06.020	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh		đ/hs/tháng	2.000	10.000	6.000	6.000	0	0,00%	nt	
21	06.021	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng anh		đ/hs/hoạt động	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	